

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 33

LUYỆN
K
KI
BA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Minh Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Công Hòe	Thành viên
Bà Võ Thị Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên (từ ngày 05/5/2017)

Ban Giám đốc

Ông Trần Công Hòe	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

0611
ĐƯỢC
NHỆ
M
V V
RUN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Trần Công Hộc
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

555
TY
KH
RO
IE
3-

Số: 02/2017/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Năm 2016, Công ty ghi nhận doanh thu bán điện cho Tổng công ty Điện lực Miền Bắc theo giá tạm tính bằng 80% giá trên biểu phí tránh được năm 2016. Theo Công văn số 496/BCT-DTDL ngày 17/01/2017 của Bộ Công thương về giá mua bán điện năm 2016 của Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, Bộ Công thương đề nghị Công ty thực hiện đàm phán giá điện kể từ ngày 01/01/2016 của Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1 với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và căn cứ theo đó để thống nhất bù trừ phần chênh lệch thanh toán giữa giá điện sau khi đàm phán và giá điện đang tạm tính theo 80% biểu phí tránh được. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc đàm phán, thống nhất giá mua bán điện nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu doanh thu đã ghi nhận năm 2016 hay không và ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh 37 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, tại đó mô tả thông tin về hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 đã được soát xét và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc giá mua bán điện năm 2016 chưa được thống nhất giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam và có đoạn như sau:

Vấn đề cần nhấn mạnh về giá định hoạt động liên tục đối với báo cáo tài chính năm.



Vũ Hoan Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		01/01/2017	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.447.360.149		24.131.109.187	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.777.404.671		3.410.034.785	
1. Tiền	111	5	5.777.404.671		3.410.034.785	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.918.194.163		20.214.275.680	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.740.798.795		19.110.702.526	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		907.144.926		921.344.326	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	511.577.806		423.556.192	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(241.327.364)		(241.327.364)	
III. Hàng tồn kho	140		428.790.146		184.069.788	
1. Hàng tồn kho	141	10	428.790.146		184.069.788	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		322.971.169		322.728.934	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	322.180.833		322.180.833	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	790.336		548.101	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618.298.158.552		636.096.795.607	
I. Tài sản cố định	220		601.352.161.968		618.995.989.150	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	601.307.995.313		618.927.989.863	
- Nguyên giá	222		795.662.339.978		795.480.339.978	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.354.344.665)		(176.552.350.115)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	44.166.655		67.999.287	
- Nguyên giá	228		229.326.317		229.326.317	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.159.662)		(161.327.030)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.997.833.776		12.997.833.776	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.997.833.776		12.997.833.776	
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.948.162.808		4.102.972.681	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	3.948.162.808		4.102.972.681	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		648.745.518.701		660.227.904.794	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		01/01/2017	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		356.396.163.990		368.908.731.741	
I. Nợ ngắn hạn	310		275.749.843.029		270.300.064.604	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.571.491.584		9.092.076.040	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	4.199.829.506		7.469.482.795	
3. Phải trả người lao động	314		1.224.894.449		2.719.772.847	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.938.453.080		2.180.464.792	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	190.797.313		248.268.130	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	260.344.459.792		248.590.000.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		279.917.305		-	
II. Nợ dài hạn	330		80.646.320.961		98.608.667.137	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	80.646.320.961	*	98.608.667.137	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.349.354.711		291.319.173.053	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	292.349.354.711		291.319.173.053	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	285.620.000.000		285.620.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000		285.620.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	569.917.305		-	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	6.159.437.406		5.699.173.053	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.559.338.443		(18.950.016.122)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.600.098.963		24.649.189.175	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		648.745.518.701		660.227.904.794	

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Trần Công Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	49.603.535.686	66.131.238.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	49.603.535.686	66.131.238.309
4. Giá vốn hàng bán	11	23	27.415.037.112	25.642.855.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.188.498.574	40.488.382.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.461.145	18.666.179
7. Chi phí tài chính	22	25	17.192.035.071	18.181.284.593
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		17.191.940.009	18.177.369.898
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.793.735.839	5.465.794.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.210.188.809	16.859.970.057
11. Thu nhập khác	31	27	482.272.868	-
12. Chi phí khác	32	28	3.422.964	214.396.950
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		478.849.904	(214.396.950)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.689.038.713	16.645.573.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	88.939.750	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.600.098.963	16.645.573.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	56	583

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc






Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Trần Công Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/6/2017	đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.689.038.713	16.645.573.107
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 14	17.825.827.182	17.795.910.352
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(7.082.939)	(18.666.179)
- Chi phí lãi vay	06	25	17.191.940.009	18.177.369.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.699.722.965	52.600.187.178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.702.465.426)	3.990.079.810
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(244.720.358)	(39.375.992)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.135.766.710)	(6.865.692.292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		154.809.873	159.912.591
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.729.711.721)	(23.304.031.392)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(290.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.751.868.623	26.541.079.903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14	(182.000.000)	(1.710.603.182)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.387.647	18.666.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(176.612.353)	(1.691.937.003)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.207.886.384)	(23.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.207.886.384)	(23.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.367.369.886	1.849.142.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.410.034.785	7.220.238.919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	5.777.404.671	9.069.381.819

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2017 đến 30/6/2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Trần Công Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 21/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện;
- Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp;
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại 30/6/2017, Công ty sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Hà Tĩnh để đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngân hàng này. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2017: 22.700 VND/USD và 25.723 VND/EUR.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án và các khoản tạm ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	08
Hệ thống đọc truyền số liệu	05
Chữ ký số	03

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các công trình dân dụng, bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt; chi phí trồng rừng thay thế; chi phí công cụ, dụng cụ.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng là 12 tháng.
- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HDQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuế tài chính

Vay và nợ thuế tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/6/2017.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025). Theo đó, năm 2017 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

306
CỘ
H H
IÊN
VN
TR

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***: thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

I Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Sông Đà góp 57,19% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tổng công ty Sông Đà cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty; những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 15, 20, 35.

5. TIỀN

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	397.587.953	750.790.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.379.816.718	2.659.244.767
Cộng	<u>5.777.404.671</u>	<u>3.410.034.785</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	22.740.798.795	19.110.702.526
Công ty Mua bán điện	22.740.798.795	-
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	-	19.110.702.526

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2017</u> VND		<u>01/01/2017</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	511.577.806	-	423.556.192	-
Phải thu các nhà thầu do chênh lệch giá trị quyết toán dự án "Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1"	262.672.944	-	302.296.122	-
Tạm ứng	240.937.181	-	114.987.681	-
Lãi tiền gửi dự thu	7.967.681	-	6.272.389	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(241.327.364)	(141.863.214)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại 30/6	(241.327.364)	(141.863.214)
<i>Trong đó:</i>		
- Trả trước cho người bán	(241.327.364)	(141.863.214)

9. NỢ XẤU

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	241.327.364		241.327.364	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn	117.188.000	-	117.188.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 18 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>117.188.000</i>	<i>-</i>	<i>117.188.000</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H & Q	63.000.000	-	63.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>63.000.000</i>	<i>-</i>	<i>63.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại xây dựng và vật tư GT Miền Trung	36.464.150	-	36.464.150	-
<i>Thời gian quá hạn: 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>36.464.150</i>	<i>-</i>	<i>36.464.150</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV Triển khai và Xây dựng Mỏ địa chất	24.675.214	-	24.675.214	-
<i>Thời gian quá hạn: 18 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>24.675.214</i>	<i>-</i>	<i>24.675.214</i>	<i>-</i>

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	465.121	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	428.325.025	-	184.069.788	-
Cộng	428.790.146	-	184.069.788	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
11.1 Ngắn hạn	322.180.833	322.180.833
Chi phí bảo hiểm	322.180.833	322.180.833
11.2 Dài hạn	3.948.162.808	4.102.972.681
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.272.091	183.128.266
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	3.818.577.586	3.907.038.842
Chi phí khác	9.313.131	12.805.573

(*) Xem thêm tại thuyết minh 4.9.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại 01/01/2017	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 30/6/2017	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2017	31.666.688	129.660.342	161.327.030
Khấu hao trong kỳ	2.500.000	21.332.632	23.832.632
Tại 30/6/2017	34.166.688	150.992.974	185.159.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	8.333.312	59.665.975	67.999.287
Tại 30/6/2017	5.833.312	38.333.343	44.166.655

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
	Tại ngày 01 tháng 01	12.997.833.776
Tăng trong kỳ	-	1.458.717.727
Xây dựng cơ bản	-	1.458.717.727
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	12.997.833.776	12.174.234.383

(*) Là dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLKD ngày 09/4/2004 của Bộ Công nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Năm Chốt, Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/3/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc bổ sung thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc, Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/5/2010 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc. Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt theo Quyết định số 12/GSM-HDQT-QĐ ngày 22/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty là 254.348.363.000 VND, trong đó vốn tự có chiếm 30%, vốn đi vay chiếm 70%. Dự án cơ bản hoàn thành xong giai đoạn khảo sát. Tuy nhiên, do một số thủ tục pháp lý của dự án chưa hoàn thành và Công ty chưa thu xếp được nguồn vốn nên đến thời điểm 30/6/2017, dự án chưa khởi công xây dựng. Công ty sẽ tiếp tục triển khai trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu kỳ	626.877.769.083	167.255.528.890	834.784.095	512.257.910	795.480.339.978
Tăng trong kỳ	-	182.000.000	-	-	182.000.000
Mua sắm	-	182.000.000	-	-	182.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	626.877.769.083	167.437.528.890	834.784.095	512.257.910	795.662.339.978
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	137.094.398.085	38.491.476.491	616.723.278	349.752.261	176.552.350.115
Tăng trong kỳ	13.853.960.928	3.873.811.350	41.739.204	32.483.068	17.801.994.550
Khấu hao trong kỳ	13.853.960.928	3.873.811.350	41.739.204	32.483.068	17.801.994.550
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	150.948.359.013	42.365.287.841	658.462.482	382.235.329	194.354.344.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	489.783.370.998	128.764.052.399	218.060.817	162.505.649	618.927.989.863
Số cuối kỳ	475.929.410.070	125.072.241.049	176.321.613	130.022.581	601.307.995.313

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 422.769.999 VND (tại ngày 01/01/2017 là 317.203.000 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 790.150.943.882 VND và 598.057.908.633 VND (tại ngày 01/01/2017 lần lượt là 790.150.943.882 VND và 615.593.203.058 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	6.571.491.584	9.092.076.040
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	944.747.747	2.149.031.247
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	<i>944.747.747</i>	<i>944.747.747</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân Vận tải Hùng Phước</i>	-	1.204.283.500
Phải trả cho các đối tượng khác	5.626.743.837	6.943.044.793
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.581.490.864	1.928.577.472
<i>Công ty CP Sông Đà 10</i>	<i>944.747.747</i>	<i>944.747.747</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 2</i>	-	404.940.500
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>97.477.070</i>	-
<i>Công ty CP SOMECO Sông Đà</i>	<i>110.192.350</i>	<i>149.815.528</i>
<i>Công ty TNHH Tư vấn Sông Đà</i>	<i>429.073.697</i>	<i>429.073.697</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.422.684.059	4.497.999.512	6.012.780.766	1.907.902.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	88.939.750	-	88.939.750
Thuế thu nhập cá nhân	(548.101)	20.334.003	20.576.238	(790.336)
Thuế tài nguyên	2.883.058.706	3.982.999.727	5.206.048.550	1.660.009.883
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.768.409	-	1.521.242	2.247.167
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	1.159.971.621	985.660.984	1.604.902.704	540.729.901
Cộng	7.468.934.694	9.578.933.976	12.848.829.500	4.199.039.170
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	7.469.482.795			4.199.829.506
16.2 Phải thu	548.101			.790.336

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	2.938.453.080	2.180.464.792
Lãi vay phải trả	2.938.453.080	476.224.792
Trích trước chi phí thường cho các đơn vị hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty	-	1.704.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	190.797.313	248.268.130
Kinh phí công đoàn	30.155.058	15.268.130
Bảo hiểm xã hội	112.273.791	-
Bảo hiểm y tế	33.485.860	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14.882.604	-
Tạm ứng tiền bảo hiểm bồi thường thiệt hại	-	233.000.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	260.344.459.792	248.590.000.000
Các khoản vay	260.344.459.792	248.590.000.000
19.2 Dài hạn	80.646.320.961	98.608.667.137
Các khoản vay	80.646.320.961	98.608.667.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (vay dài hạn đến hạn trả)	248.590.000.000	248.590.000.000	48.954.459.792	37.200.000.000	260.344.459.792	260.344.459.792
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội [1]	23.000.000.000	23.000.000.000	-	19.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh [2]	209.590.000.000	209.590.000.000	48.954.459.792	4.500.000.000	254.044.459.792	254.044.459.792
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình [3]	16.000.000.000	16.000.000.000	-	13.200.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Vay dài hạn	98.608.667.137	98.608.667.137	30.992.113.616	48.954.459.792	80.646.320.961	80.646.320.961
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội [1]	24.986.934.661	24.986.934.661	18.500.000.000	-	43.486.934.661	43.486.934.661
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh [2]	48.954.459.792	48.954.459.792	-	48.954.459.792	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình [3]	24.667.272.684	24.667.272.684	12.492.113.616	-	37.159.386.300	37.159.386.300

(*) Phát sinh giảm trong kỳ của vay ngắn hạn bao gồm số phân loại lại từ vay dài hạn đến hạn trả sang vay dài hạn do trong kỳ Công ty ký phụ lục gia hạn trả nợ vay với các ngân hàng. Số phân loại lại của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình lần lượt là 18.500.000.000 VND và 12.492.113.616 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay:

[1] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 040130.018/HĐTĐ ngày 10/6/2004 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 14032017/PLHD ngày 14/3/2017:

Hạn mức tín dụng	: 110.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn
Thời hạn vay	: Đến hết ngày 30/4/2024
Thời hạn trả nợ	: Đến hết ngày 30/4/2024, chi tiết theo lịch trả nợ kèm theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 14032017/PLHD ngày 14/3/2017
Lãi suất trong hạn	: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau tại Hội sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội cộng với lãi suất biên là 2,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần
Lãi suất quá hạn	: Khi đến kỳ hạn trả nợ hoặc kết thúc thời hạn cho vay, nếu bên B không có khả năng trả nợ đúng hạn gốc, lãi và không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, lãi hoặc không được gia hạn nợ gốc, lãi thì bên A sẽ chuyển toàn bộ số dư nợ thực tế sang nợ quá hạn và bên B phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đối với số tiền chậm trả
Kỳ trả lãi	: Trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Bắt đầu từ 26/12/2016, toàn bộ lãi từ 26/12/2016 đến 30/6/2017 được trả vào ngày 30/6/2017, các tháng tiếp theo lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 02/2010/HĐTCHTSĐT-NHPT-NHNN-NHQĐ ngày 19/5/2010 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/2014/HĐTCHTSĐT-NHPT-NHNN-NHQĐ ngày 13/02/2015
Số phải trả tại 30/6/2017	: 46.986.934.661 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 3.500.000.000 VND

[2] Hợp đồng số 09/HĐTĐ/2004 ngày 20/4/2004, Hợp đồng số 02/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 30/11/2010 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 26/12/2014:

Hạn mức tín dụng	: 414.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn
Thời hạn vay	: Đến hết tháng 4/2018
Thời hạn trả nợ	: Đến hết tháng 4/2018, chi tiết theo lịch trả nợ kèm theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 26/12/2014
Lãi suất trong hạn	: Được quy định trong từng giấy nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn. Nếu bên vay không tự động trả nợ đến hạn thì bên cho vay chuyển ngay số nợ đến hạn chưa trả sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất quá hạn đã quy định tại hợp đồng tín dụng này
Kỳ trả lãi	: Sau 1 tháng kể từ thời điểm rút khoản vay đầu tiên và trả hàng tháng tính từ ngày rút tiền vay
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 02/2010/HĐTCHTSĐT-NHPT-NHNN-NHQĐ ngày 19/5/2010 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/2014/HĐTCHTSĐT-NHPT-NHNN-NHQĐ ngày 13/02/2015
Số phải trả tại 30/6/2017	: 254.044.459.792 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 254.044.459.792 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

[3] Hợp đồng số 73.10.011.618947.TD ngày 11/5/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng tháng 01/2017:

Hạn mức tín dụng	: 58.688.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn
Thời hạn vay	: Tối đa đến ngày 30/6/2024
Thời hạn trả nợ	: Quy định trong từng văn bản nhận nợ
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Kỳ trả lãi	: Sau 1 tháng kể từ thời điểm rút khoản vay đầu tiên và trả hàng tháng trên số dư nợ vay
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 02/2010/HĐTCHTSĐT-NHPT-NHNN-NHQĐ ngày 19/5/2010 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/2014/HĐTCHTSĐT-NHPT-NHNN-NHQĐ ngày 13/02/2015
Số phải trả tại 30/6/2017	: 39.959.386.300 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.800.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2017				
Các khoản vay	340.990.780.753	260.344.459.792	44.250.000.000	36.396.320.961
Vay dài hạn ngân hàng	340.990.780.753	260.344.459.792	44.250.000.000	36.396.320.961
Cộng	340.990.780.753	260.344.459.792	44.250.000.000	36.396.320.961
Tại 01/01/2017				
Các khoản vay	347.198.667.137	248.590.000.000	54.462.346.176	44.146.320.961
Vay dài hạn ngân hàng	347.198.667.137	248.590.000.000	54.462.346.176	44.146.320.961
Cộng	347.198.667.137	248.590.000.000	54.462.346.176	44.146.320.961

c. Số vay quá hạn chưa thanh toán:

	30/6/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	100.300.000.000	2.938.453.080	-	-
Cộng	100.300.000.000	2.938.453.080	-	-

Lý do chưa thanh toán các khoản vay: do dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh của Công ty không đảm bảo để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Công ty đang trong quá trình làm thủ tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh cơ cấu lại khoản vay với mức trả nợ gốc định kỳ phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	285.620.000.000	-	5.699.173.053	291.319.173.053
Tăng trong kỳ	-	569.917.305	1.600.098.963	2.170.016.268
Lãi trong kỳ	-	-	1.600.098.963	1.600.098.963
Phân phối lợi nhuận	-	569.917.305	-	569.917.305
Giảm trong kỳ	-	-	1.139.834.610	1.139.834.610
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.139.834.610	1.139.834.610
Tại ngày 30/6/2017	285.620.000.000	569.917.305	6.159.437.406	292.349.354.711

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Tổng công ty Sông Đà	163.351.500.000	163.351.500.000	163.789.500.000	163.789.500.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Tổng công ty Cơ khí và Xây dựng	1.189.390.000	1.189.390.000	1.189.390.000	1.189.390.000
Các cổ đông khác	64.679.110.000	64.679.110.000	64.241.110.000	64.241.110.000
Cộng	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỘ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	5.699.173.053	(18.950.016.122)
Tăng trong kỳ	1.600.098.963	16.645.573.107
Lợi nhuận trong kỳ	1.600.098.963	16.645.573.107
Giảm trong kỳ	1.139.834.610	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	569.917.305	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	569.917.305	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.159.437.406	(2.304.443.015)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Cổ phiếu	30/6/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	277,63	284,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	271,62	274,35

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.603.535.686	66.131.238.309
Doanh thu bán điện thương phẩm	49.603.535.686	66.131.238.309
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.603.535.686	66.131.238.309

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	27.415.037.112	25.642.855.436
Cộng	27.415.037.112	25.642.855.436

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi	7.082.939	18.666.179
Lãi chênh lệch tỷ giá	378.206	-
Cộng	7.461.145	18.666.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	
Lãi tiền vay	17.191.940.009	18.177.369.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá	95.062	3.914.695
Cộng	17.192.035.071	18.181.284.593

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	
Chi phí nhân công	1.934.422.805	2.247.656.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.485.768	337.475.100
Chi phí khác	1.527.827.266	2.880.663.101
Cộng	3.793.735.839	5.465.794.402

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	
Nhận bồi thường bảo hiểm do sự cố nhà máy Thủy điện Hương Sơn	482.272.868	-
Cộng	482.272.868	-

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	
Các khoản bị phạt	3.422.964	31.213.950
Chi phí quản lý giám sát lượng carbon	-	183.183.000
Cộng	3.422.964	214.396.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.239.642	400.718.406
Chi phí nhân công	4.272.527.746	4.877.427.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.825.827.182	17.795.910.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.814.977.806	5.547.383.183
Chi phí khác	3.050.200.575	2.487.210.753
Cộng	31.208.772.951	31.108.649.838

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.689.038.713	16.645.573.107
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>89.756.297</i>	<i>116.213.950</i>
Các khoản bị phạt	3.422.964	31.213.950
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	86.333.333	85.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	(13.136.137.446)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	1.778.795.010	3.625.649.611
Thuế suất thuế TNDN (6)	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (7)=(5)*(6)	177.879.501	362.564.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (8)	88.939.751	362.564.961
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)-(8)	88.939.750	-

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.600.098.963	16.645.573.107
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	1.600.098.963	16.645.573.107
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)	56	583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 48.954.459.792 VND và khoản phân loại lại từ vay và nợ ngắn hạn sang vay và nợ dài hạn, số tiền 30.992.113.616 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	5.777.404.671	3.410.034.785
Phải thu của khách hàng	22.740.798.795	19.110.702.526
Phải thu khác	270.640.625	308.568.511
Cộng	28.788.844.091	22.829.305.822
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	6.571.491.584	9.092.076.040
Chi phí phải trả	2.938.453.080	2.180.464.792
Phải trả khác	-	233.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	340.990.780.753	347.198.667.137
Cộng	350.500.725.417	358.704.207.969

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường**- Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2017		
Phải trả người bán	6.571.491.584	-
Chi phí phải trả	2.938.453.080	-
Phải trả khác	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	260.344.459.792	80.646.320.961
Cộng	269.854.404.456	80.646.320.961
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	9.092.076.040	-
Chi phí phải trả	2.180.464.792	-
Phải trả khác	233.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	248.590.000.000	98.608.667.137
Cộng	260.095.540.832	98.608.667.137

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Lãi vay phải trả		-	228.698.419
Phí bảo lãnh phải trả		101.676.970	-
Bù trừ tiền thuê văn phòng và phí bảo lãnh		4.199.900	-
Công ty CP SOMECO Sông Đà	Cùng công ty mẹ		
Giảm giá trị xây lắp theo báo cáo kiểm toán quyết toán hạng mục lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị cơ điện nhà máy		39.623.178	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		237.400.000	420.580.999
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Tiền thuê văn phòng trả thừa		-	4.199.900

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chi phát sinh trên địa bàn Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tại ngày 30/6/2017, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 245.302.482.880 VND. Ngoài ra, như trình bày tại thuyết minh 19c, số nợ gốc và lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh quá hạn nhưng Công ty chưa có nguồn tiền để thanh toán lần lượt là 100.300.000.000 VND và 2.938.453.080 VND. Các yếu tố này tạo sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đang nỗ lực tìm kiếm và thực hiện các biện pháp tài chính hợp lý để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, công nợ trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2017
Tổng Giám đốc
Trần Công Hòa